

Bản án số: 553/2018/DS-PT

Ngày: 05/06/2018

Vv “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*”,

“*Tranh chấp hợp đồng ủy quyền*” và

*Yêu cầu bồi thường thiệt hại do danh dự
nhân phẩm bị xâm hại*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Huyền Phương

Các thẩm phán:

1/ Ông Nguyễn Đức Toàn

2/ Bà Phạm Thị Thảo

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Vũ Thị Ngọc Phúc - Cán bộ Tòa
án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Nguyễn Thị
Ngọc Thuỳ – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25/05/2018, 30/5/2018 và 05/6/2018 tại Phòng xử án Tòa
án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý
số: 144/DSPT ngày 20/3/2018 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*”,
“*Tranh chấp hợp đồng ủy quyền*” và “*yêu cầu bồi thường thiệt hại do danh dự
nhân phẩm bị xâm phạm*”.

Do bản án số 37/2018/DS-ST ngày 09/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện
Bình Chánh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1476/2018/QĐ-PT ngày 03 tháng
04 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số
3045/2018/QĐ-PT ngày 03/05/2018; giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hồng K, sinh năm 1966. (Có mặt)

Địa chỉ: đường T, phường K, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Bị đơn:

2.1 Ông Trần Hoàng A, sinh năm: 1957 (Có mặt)

2.2 Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm: 1958 (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Đường A, ấp 2, xã C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1/ Bà Võ Thị Kim H, sinh năm: 1966 (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: đường T, phường K, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh

3.2/ Bà Võ Thị Thu H, sinh năm: 1957

Địa chỉ: Khu phố M, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Phước

Đại diện ủy quyền: Bà Vũ Thị Thanh T, sinh năm: 1970 (Có mặt)
Địa chỉ: đường B, phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền ngày 05/9/2017)

3.3/ Bà Vũ Thị Thanh T, sinh năm: 1970 (Có mặt)

3.4/ Ông Nguyễn Xuân N, sinh năm: 1968 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: đường B, phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

3.5/ Ông Đoàn Văn H, sinh năm: 1955 (có mặt)

Địa chỉ: đường H, phường C, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn - ông Nguyễn Hồng K, bị đơn- ông Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Ngọc D.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Hồng K trình bày:

Vào khoảng thời gian năm 2012 ông có cho vợ chồng ông Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Ngọc D vay theo Hợp đồng vay tiền ngày 12/7/2012 là 9.927.000.000 (Chín tỷ chín trăm hai mươi bảy triệu) đồng và hẹn sau ba tháng trả tiền cho ông. Nhưng cho đến nay ông Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Ngọc D vẫn chưa trả nợ. Nay ông yêu cầu vợ chồng ông Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Ngọc D phải trả cho ông số tiền nợ là 9.927.000.000 (Chín tỷ chín trăm hai mươi bảy triệu) đồng và tiền lãi 1.273.000.000 (Một tỷ hai trăm bảy mươi ba triệu) đồng. Tổng cộng 11.200.000.000 (Mười một tỷ hai trăm triệu) đồng, trả ngay một lần, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ông sẽ trả lại Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở do Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh cấp cho ông Trần Hoàng A và bà Nguyễn Thị Ngọc D.

Về Hợp đồng ủy quyền mà ông Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Ngọc D đã ký với ông tại Phòng Công chứng số 4 Thành phố Hồ Chí Minh đó là tài sản thế chấp do ông Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Ngọc D vay tiền của ông. Khi nào ông Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Ngọc D thanh toán hết ông sẽ trả lại.

Ông không chấp nhận việc hủy Hợp đồng ủy quyền ngày 12/8/2011 giữa vợ chồng ông Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Ngọc D và ông.

Ông không chấp nhận yêu cầu phản tố ngày 29/8/2017 của ông Trần Hoàng A, là ông phải trả 5.000.000 (Năm triệu) đồng cho ông Trần Hoàng A.

Các chứng cứ bản chính ông đã cung cấp cho Tòa án, nay ông không cung cấp gì thêm nữa.

Bị đơn ông Trần Hoàng A trình bày:

Ngày 12/8/2011 ông có lập Hợp đồng ủy quyền cho ông Nguyễn Hồng K được quyền thay mặt và nhân danh vợ chồng ông Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Ngọc D để quản lý, sử dụng, cho mượn, cho thuê (hoặc bán), thế chấp... Căn nhà Đường A, ấp 2, xã C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh có xác nhận của Phòng Công chứng số 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng số 033531 ngày

12/8/2011. Do ông Nguyễn Hồng K dùng Hợp đồng ủy quyền thế chấp tài sản của vợ chồng ông nhiều nơi, không thông báo cho vợ chồng ông biết việc thực hiện ủy quyền, có hiện tượng lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Ông không đồng ý trả tiền theo yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hoàng A vì không ký nhận tiền.

Nay ông yêu cầu hủy Hợp đồng ủy quyền số 033531 ngày 12/8/2011 và trả lại toàn bộ giấy tờ nhà, đất đã nhận trước đây ngay sau khi án đã tuyên.

Ngày 29/8/2017 ông có Đơn phản tố yêu cầu ông Nguyễn Hồng K phải trả cho ông 5.000.000 (Năm triệu) đồng do lợi dụng tín nhiệm ký Hợp đồng ủy quyền số 033531 ngày 12/8/2011 làm đại diện thế chấp Ngân hàng vay 10.000.000.000 (Mười tỷ) đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông Trần Hoàng A.

Ngày 29/12/2014 bà Nguyễn Thị Ngọc D có đơn phản tố yêu cầu ông Nguyễn Hồng K bồi thường thiệt hại do danh dự uy tín bị xâm phạm số tiền là 1.000.000 (Một triệu) đồng và bồi thường thiệt hại về tinh thần số tiền là 2.000.000 (Một triệu) đồng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Võ Thị Thu H trình bày:

Nguyên năm 2012, bà có vay dùm ông Nguyễn Hồng Nguyễn Hồng K, bà Võ Thị Kim H (là vợ chồng) bằng hồ sơ của ông Trần Hoàng A. (Vì lúc bấy giờ ông Nguyễn Hồng Nguyễn Hồng K và bà Võ Thị Kim H có đưa giấy nợ của ông Trần Hoàng A cho bà xem và Bản ủy quyền tài sản mà ông Nguyễn Hồng Nguyễn Hồng K, bà Võ Thị Kim H được ủy quyền tài sản để đảm bảo vay nợ của ông Trần Hoàng A đối với ông Nguyễn Hồng Nguyễn Hồng K và bà Võ Thị Kim H). Trong quá trình vay Ngân hàng ông Nguyễn Hồng K và bà Võ Thị Kim H vay 10 (Mười) tỷ đồng nhưng không đóng lãi đến đáo hạn không giải chấp được, bà từng ngày nhắc ông Nguyễn Hồng Nguyễn Hồng K và bà Võ Thị Kim H giải quyết nhưng đến nay từ năm 2013 – 2017, vẫn còn gần 6.800.000.000 (Sáu tỷ tám trăm triệu) đồng. Mặc dù ông Nguyễn Hồng Nguyễn Hồng K, bà Võ Thị Kim H có đưa tài sản của ông Trần Hoàng A để đảm bảo cho khoản nợ của bà (Vì bà có vay tiền của ông Ngọc, bà Vũ Thị Thanh T) để chuộc từ Ngân hàng ra. Bà phải trả lãi cho ông Ngọc, bà Vũ Thị Thanh T số tiền vay, trong khi ông Nguyễn Hồng Nguyễn Hồng K và bà Võ Thị Kim H không trả được khoản lãi nào dù bà giúp chỉ tính đúng lãi suất Ngân hàng qui định, ngoài lãi suất Ngân hàng bà không thu bất cứ khoản tiền nào cũng như khoản chi phí khác ở ông Nguyễn Hồng K và bà Võ Thị Kim H. Khi ông Nguyễn Hồng K thanh toán vốn và lãi cho bà, bà sẽ trả lại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở do Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh cấp cho ông Trần Hoàng A và bà Nguyễn Thị Ngọc D.

Bà Vũ Thị Thanh T và ông Nguyễn Xuân N cùng trình bày:

Ngày 10/12/2015 vợ chồng bà có cho bà Võ Thị Thu H mượn số tiền 6.800.000.000 (Sáu tỷ tám trăm triệu) đồng. Sau này bà Võ Thị Thu H có mượn thêm nhiều lần, cụ thể: ngày 10/01/2013 bà Võ Thị Thu H mượn 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng; Ngày 07/10/2013 bà Võ Thị Thu H mượn 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng; Ngày 15/3/2014 bà Võ Thị Thu H mượn 1.020.000.000 (Một tỷ không trăm hai mươi triệu) đồng và ngày 30/11/2012 bà Võ Thị Thu H mượn 480.000.000 (Bốn trăm tám mươi triệu) đồng. Tổng cộng là 9.800.000.000 (Chín tỷ tám trăm triệu) đồng đến nay vẫn chưa trả.

Nay vợ chồng bà Vũ Thị Thanh T, ông Ngọc yêu cầu bà Võ Thị Thu H phải trả dứt điểm số tiền này và bà sẽ trả lại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở do Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh cấp cho ông Trần Hoàng A và bà Nguyễn Thị Ngọc D.

Ông Đoàn Văn H trình bày:

Trong năm 2012, việc ông Nguyễn Hồng K và bà Võ Thị Kim H là vợ chồng có nhờ vợ ông là bà Võ Thị Thu H vay vốn Ngân hàng, sự việc này ông không tham gia bàn bạc và không được biết việc ông Nguyễn Hồng K và bà Võ Thị Kim H nợ vợ ông từ năm 2012 cho đến nay. Nay ông giao toàn quyền cho vợ là bà Võ Thị Thu H toàn quyền giải quyết với ông Nguyễn Hồng K và bà Võ Thị Kim H việc công nợ như nêu trên. Ông xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Bà Võ Thị Kim H trình bày:

Bà xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và đồng ý theo mọi quyết định của ông Nguyễn Hồng K.

Ngày 09/ 02/ 2018 Tòa án nhân dân huyện Chánh xét xử vụ án theo thủ tục sơ thẩm và quyết định:

Tuyên xử:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 42, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 147, Điều 217, Điều 238, Điều 246 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 357; 463; 466 và Điều 562 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 1 Nghị quyết 04/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, có hiệu lực từ ngày 01/01/2017.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng K.

1.1. Hủy các giấy tờ có liên quan gồm có:

1.1.1. Hợp đồng vay tiền viết tay ngày 12/7/2012 giữa ông Nguyễn Hồng K và ông Trần Hoàng A (Bản chính).

1.1.2. Hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm ngày 04/01/2011 giữa ông Nguyễn Hồng K và ông Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Ngọc D có công chứng tại Phòng công chứng số 4, thành phố Hồ Chí Minh. (Bản chính).

1.1.3. Hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm ngày 23/3/2011 giữa ông Nguyễn Hồng K và ông Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Ngọc D có công chứng tại Phòng công chứng số 4, thành phố Hồ Chí Minh. (Bản chính).

1.1.4. Hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm ngày 23/3/2011 giữa ông Nguyễn Hồng K và ông Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Ngọc D có công chứng tại Phòng công chứng số 4, thành phố Hồ Chí Minh. (Bản chính).

1.1.5. Hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm ngày 16/3/2011 giữa ông Nguyễn Hồng K và ông Trần Hoàng A có công chứng tại Phòng công chứng số 4, thành phố Hồ Chí Minh. (Bản chính).

1.1.6. Hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm ngày 24/3/2011 giữa ông Nguyễn Hồng K và ông Trần Hoàng A có công chứng tại Văn Phòng công chứng Trần Hoàng A Lạc, thành phố Hồ Chí Minh. (Bản chính).

1.1.7. Hợp đồng ủy quyền ngày 12/8/2011 giữa ông Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Ngọc D với ông Nguyễn Hồng K có công chứng tại Phòng công chứng số 4, thành phố Hồ Chí Minh. (Bản chính).

1.1.8. Văn bản nhận tiền ngày 04/7/2011 do ông Trần Hoàng A viết tay và ký tên. (Bản chính).

1.1.9. Văn bản nhận tiền ngày 16/3/2011 do ông Trần Hoàng A viết tay và ký tên. Mặt sau có chữ ký của bà Xuân về việc nhận tiền của bà Võ Thị Kim H. (Bản chính).

1.1.10. Văn bản nhận tiền ngày 08/4/2011 do ông Trần Hoàng A viết tay và ký tên. (Bản chính).

1.1.11. Văn bản nhận tiền ngày 6/01/2011 do ông Trần Hoàng A viết tay và ký tên. (Bản chính).

1.1.12. Văn bản nhận tiền ngày 17/3/2011 do ông Trần Hoàng A viết tay và ký tên. (Bản chính).

1.1.13. Văn bản cam kết mượn tiền không ghi ngày, tháng, năm do ông Trần Hoàng A viết tay và ký tên. (Bản chính).

1.1.14. Văn bản nhận tiền ngày 29/01/2011 do ông Trần Hoàng A viết tay và ký tên. Hẹn ngày 04/5 trả tiền. (Bản chính).

1.1.15. Văn bản nhận tiền ngày 11/5/2011 do ông Trần Hoàng A viết tay và ký tên. (Bản chính).

1.1.16. Văn bản nhận tiền ngày 21/3/2011 do ông Trần Hoàng A viết tay và ký tên. Có nội dung đã nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. (Bản chính).

1.2/ Buộc ông Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Ngọc D cùng có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Hồng K số tiền nợ 9.927.000.000 (Chín tỷ chín trăm hai mươi bảy triệu) đồng, tiền lãi 1.273.000.000 (Một tỷ hai trăm bảy mươi ba triệu) đồng. Tổng cộng 11.200.000.000 (Mười một tỷ hai trăm triệu) đồng, trả ngay một lần, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Đồng thời, ông Nguyễn

Hồng K phải trả lại cho ông Trần Hoàng A một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 513000, sổ vào sổ H 00976/7013915 ngày 19/3/2008 và một giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, hồ sơ gốc số 2200/2008/UB-GCN ngày 30/10/2008 cùng do Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh cấp cho ông Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Ngọc D.

2/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hoàng A. Về việc Hủy hợp đồng ủy quyền số 033531 ngày 12/8/2011 và trả lại toàn bộ giấy tờ nhà, đất đối với ông Nguyễn Hồng K.

3/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của ông Trần Hoàng A. Về việc ông Trần Hoàng A yêu cầu ông Nguyễn Hồng K phải bồi thường 5.000.000 (Năm triệu) đồng.

4/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Ngọc D. Về việc bà Nguyễn Thị Ngọc D yêu cầu ông Nguyễn Hồng K phải bồi thường thiệt hại do danh dự uy tín bị xâm phạm.

5/ Hủy Bảng đối chiếu công nợ giữa bà Võ Thị Thu H và ông Nguyễn Hồng K.

5.1. Buộc ông Nguyễn Hồng K phải trả cho bà Võ Thị Thu H số tiền 6.601.886.667 (Sáu tỷ sáu trăm lẻ một triệu tám trăm tám mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Đồng thời, bà Võ Thị Thu H phải trả lại cho ông Nguyễn Hồng K một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 513000, sổ vào sổ H 00976/7013915 ngày 19/3/2008 và một giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, hồ sơ gốc số 2200/2008/UB-GCN ngày 30/10/2008 cùng do Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh cấp cho ông Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Ngọc D.

6/ Hủy các tài liệu, chứng cứ (bản chính) gồm có: Giấy Biên nhận ngày 10/12/2015 số tiền 6 tỷ 816 triệu đồng; Giấy ghi ngày 10/01/2013 mượn 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng; Giấy ghi ngày 07/10/2013 mượn 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng; Giấy ghi ngày 15/3/2014 mượn 1.020.000.000 (Một tỷ không trăm hai mươi triệu) đồng và Giấy ghi ngày 30/11/2012 mượn 480.000.000 (Bốn trăm tám mươi triệu) đồng giữa bà Võ Thị Thu H và bà Vũ Thị Thanh T.

6.1. Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Vũ Thị Thanh T và bà Võ Thị Thu H. Bà Võ Thị Thu H trả bà Vũ Thị Thanh T số tiền 9.816.000.000 (Chín tỷ tám trăm mười sáu triệu) đồng, trong thời hạn 06 (Sáu) tháng được tính kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Đồng thời, bà Vũ Thị Thanh T phải trả lại cho bà Võ Thị Thu H một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 513000, sổ vào sổ H 00976/7013915 ngày 19/3/2008 và một giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, hồ sơ gốc số 2200/2008/UB-GCN ngày 30/10/2008 cùng do Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh cấp cho ông Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Ngọc D.

Các đương sự thực hiện việc thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu các đương sự có nghĩa vụ phải thi hành án mà chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án theo án đã tuyên thì các đương sự phải thi hành án còn phải trả thêm cho người được thi hành án tiền lãi được tính theo lãi suất do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

7/ Về án phí:

7.1/ Ông Trần Hoàng A và bà Nguyễn Thị Ngọc D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 119.200.000.000 (Một trăm mười chín triệu hai trăm ngàn) đồng. Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 ông Trần Hoàng A và bà Nguyễn Thị Ngọc D được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

7.2/ Ông Trần Hoàng A và bà Nguyễn Thị Ngọc D được miễn nộp tiền án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận về việc bồi thường thiệt hại do danh dự uy tín bị xâm phạm.

7.3/ Ông Trần Hoàng A được miễn nộp tiền án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận về việc yêu cầu ông Nguyễn Hồng K bồi thường số tiền 5.000.000 (Năm triệu) đồng.

Hoàn trả cho ông Trần Hoàng A số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo phiếu thu số 0030267 ngày 01/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh.

7.4/ Ông Nguyễn Hồng K phải chịu án phí là 114.601.886 đồng (Một trăm mười bốn triệu sáu trăm lẻ một ngàn tám trăm tám mươi sáu) đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 59.600.000 (Năm mươi chín triệu sáu trăm ngàn) đồng theo phiếu thu số 07389 ngày 10/6/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh. Ông Nguyễn Hồng K còn phải nộp thêm 55.001.886 (Năm mươi lăm triệu không trăm lẻ một ngàn tám trăm tám mươi sáu) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

7.5/ Bà Võ Thị Thu H phải chịu án phí hòa giải thành là 58.908.000 (Năm mươi tám triệu chín trăm lẻ tám ngàn) đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 57.000.000 (Năm mươi bảy triệu) đồng theo phiếu thu số 0030252 ngày 29/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh. Bà Võ Thị Thu H còn phải nộp thêm 1.908.000 (Một triệu chín trăm lẻ tám ngàn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

7.6/ Hoàn lại cho bà Vũ Thị Thanh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.400.000 (Năm mươi bảy triệu bốn trăm ngàn) đồng theo phiếu thu số 0030251 ngày 29/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Kháng cáo:

- Ngày 12/2/2018 nguyên đơn – ông Nguyễn Hồng K kháng cáo một phần bản án, đề nghị sửa án sơ thẩm, không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà Võ Thị Thu H.

- Ngày 09/3/2018 bị đơn ông Trần Hoàng A kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị huỷ án sơ thẩm, không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của ông Nguyễn Hồng K, giữ nguyên các yêu cầu phản tố. Bổ sung yêu cầu phản tố buộc ông Nguyễn Hồng K bồi thường 12 tỷ đồng vì dùng hợp đồng uỷ quyền vay ngân hàng 10 tỷ đồng cho vay lại 3% chiếm đoạt lợi nhuận từ 12/8/2010 đến nay.

- Ngày 19/3/2018 bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị huỷ án sơ thẩm, không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của ông Nguyễn Hồng K. Yêu cầu tuyên bố hợp đồng uỷ quyền vô hiệu và buộc bà Vũ Thị Thanh T trả lại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và đất ở cho vợ chồng bà. Bà Nguyễn Thị Ngọc D giữ nguyên các yêu cầu phản tố yêu cầu ông Nguyễn Hồng K bồi thường thiệt hại do danh dự uy tín bị xâm phạm số tiền là 1.000.000 (Một triệu) đồng và bồi thường thiệt hại về tinh thần số tiền là 2.000.000 (Hai triệu) đồng.

Kháng nghị:

Ngày 9/3/2018 Viện Kiểm Sát Nhân dân TP Hồ Chí Minh có quyết định số 21/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án số 37/2018/DS-ST ngày 9/2/2018 của Tòa án Nhân dân Huyện Bình Chánh đề nghị sửa một phần án sơ thẩm về phần án phí.

Tại phiên toà phúc thẩm,

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo một phần bản án nội dung phần trả nợ cho bà Võ Thị Thu H. Bản án sơ thẩm tuyên ông trả cho bà Võ Thị Thu H 5.864.000.000 đồng là không có căn cứ vì ông ký vào bảng xác nhận công nợ ký giữa ông và bà Võ Thị Thu H mục đích là nhằm chứng minh tài chính cho công ty của bà Võ Thị Thu H, đây không phải là công nợ thật vì không có việc giao nhận tiền. Hai bên ký 01 bản duy nhất do bà Võ Thị Thu H giữ, mặt sau bảng xác nhận công nợ ông có ghi rõ nội dung là ký xác nhận chỉ để nhằm chứng minh tài chính. Bản chính giấy xác nhận bà Võ Thị Thu H không xuất trình cho toà án mà chỉ photo mặt trước, không photo mặt sau phần có chữ của ông. Yêu cầu bà Võ Thị Thu H xuất trình bản chính giấy xác nhận công nợ trước toà. Đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Hồng K chỉ đồng ý huỷ hợp đồng uỷ quyền và trả lại giấy tờ nhà cho ông Trần Hoàng A khi ông Trần Hoàng A và bà Nguyễn Thị Ngọc D trả lại cho ông toàn bộ số tiền còn nợ, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền nghĩa vụ liên quan về yêu cầu huỷ án sơ thẩm.

Bị đơn ông Trần Hoàng A trình bày : Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị huỷ án sơ thẩm vì: Ông Nguyễn Hồng K cung cấp hồ sơ tài liệu không có bản chính, bản án sơ thẩm xét xử không có chứng cứ bản chính là không có căn cứ. Không có việc ông vay ông Nguyễn Hồng K tiền vì không có biên nhận tiền. Căn nhà Đường A, ấp 2, xã C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh ông Nguyễn Hồng K thế chấp cho Ngân hàng AZ chỉ có giá trị định giá là 5 tỷ 8 trăm triệu đồng. Nhưng Ngân hàng lại cho ông Nguyễn Hồng K vay 10 tỷ là không đúng giá trị căn nhà. Ông giữ nguyên yêu cầu phản tố huỷ hợp đồng uỷ quyền. buộc ông Nguyễn Hồng K bồi thường 14 tỷ đồng vì dùng hợp đồng uỷ quyền vay ngân hàng 10 tỷ đồng cho vay lại 3% chiếm đoạt lợi nhuận từ 12/8/2100 đến nay.

Bà Nguyễn Thị Ngọc D có đơn đề nghị vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm vì lý do sức khỏe và đề nghị kháng cáo toàn bộ bản án, huỷ án sơ thẩm, không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của ông Nguyễn Hồng K. Yêu cầu tuyên bố hợp đồng uỷ quyền vô hiệu và buộc bà Vũ Thị Thanh T trả lại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và đất ở cho vợ chồng bà. Bà Nguyễn Thị Ngọc D giữ nguyên các yêu cầu phản tố ngày 29/12/2014 yêu cầu ông Nguyễn Hồng K bồi thường thiệt hại do danh dự uy tín bị xâm phạm số tiền là 1.000.000 (Một triệu) đồng và bồi thường thiệt hại về tinh thần số tiền là 2.000.000 (Một triệu) đồng.

Đại diện bà Võ Thị Thu H không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hồng K. Về giấy tờ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thu H do trước đây ông Nguyễn Hồng K đồng ý trả nợ cho bà Võ Thị Thu H nên bà Võ Thị Thu H không cung cấp toàn bộ chứng cứ có liên quan cho Tòa án, nay do ông Nguyễn Hồng K chối bỏ trách nhiệm bà Võ Thị Thu H sẽ thu thập và giao nộp toàn bộ chứng cứ cho tòa án xem xét.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Hồng K cho rằng Tòa cấp sơ thẩm đã vi phạm tố tụng khi chấp nhận cho bà Vũ Thị Thanh T là đại diện theo uỷ quyền của bà Võ Thị Thu H vì bà Vũ Thị Thanh T và bà Võ Thị Thu H có quyền lợi đối kháng với nhau.

Đại diện Viện kiểm sát trình bày quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật. Kháng cáo của các đương sự trong hạn luật định nên căn cứ Khoản 1 Điều 273 đề nghị xem xét kháng cáo.

Về nội dung kháng nghị:

Viện Kiểm Sát Nhân dân TP Hồ Chí Minh giữ nguyên quyết định kháng nghị số 21/QĐKNPT-VKS-DS ngày 9/3/2018 đối với bản án số 37/2018/DS-ST ngày 9/2/2018 của Tòa án Nhân dân Huyện Bình Chánh đề nghị sửa một phần án sơ thẩm về phần án phí. Việc Tòa sơ thẩm áp dụng bộ luật dân sự năm 2015 là không phù hợp vì các giao dịch diễn ra vào thời điểm Bộ luật dân sự 2015 đang có hiệu lực và phải áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí và Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 của UBTVQH. Đối với việc miễn án phí của bà Nguyễn Thị Ngọc D là chưa đúng qui định vì tại thời điểm xét xử sơ thẩm bà Nguyễn Thị Ngọc D chưa tròn 60 tuổi. Ông Trần Hoàng A đủ tuổi được miễn án phí nhưng chưa có đơn đề nghị kèm tài liệu chứng cứ chứng minh thuộc trường hợp

được miễn nhưng cấp sơ thẩm vẫn quyết định miễn toàn bộ án phí là không đúng qui định. Đối với án phí của bà Võ Thị Thu H thì bà Võ Thị Thu H hòa giải thành với bà Vũ Thị Thanh T tại phiên tòa nên phải chịu 100% án phí theo qui định nhưng tòa án sơ thẩm tính án phí hòa giải thành bằng 50% là không đúng

Về nội dung kháng cáo của các đương sự:

- Kháng cáo của ông Trần Hoàng A: Căn cứ hồ sơ xin vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm của ông Trần Hoàng A thì ông đang điều trị tại bệnh viện Ung Bướu. Tòa án sơ thẩm xét xử vắng mặt và đình chỉ đối với yêu cầu phản tố của ông là không đúng pháp luật. Số tiền đòi nợ của ông Nguyễn Hồng K với ông Trần Hoàng A và bà Nguyễn Thị Ngọc D không trùng khớp với các giấy nợ mà ông Nguyễn Hồng K đã cung cấp cho Tòa án, tòa cấp sơ thẩm đối chất nhưng không làm rõ được từng khoản nợ.

- Kháng cáo của ông Nguyễn Hồng K: Khoản nợ của bà Võ Thị Thu H là nợ của Công ty TNHH Thu Hà. Cấp sơ thẩm không đưa Công ty TNHH TH vào tham gia tố tụng trong vụ án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Về nội dung bản đối chiếu công nợ ông Nguyễn Hồng K khai có chữ viết và chữ ký của ông về nội dung ký đề Công ty chứng minh tài chính chứ không phải công nợ thực sự. Tài liệu chứng cứ hồ sơ vụ án chỉ có bản phô tô và không đối chiếu bản chính.

Kháng cáo của các đương sự và kháng nghị của Viện kiểm sát là có cơ sở. Căn cứ khoản 3 Điều 308 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các đương sự và quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát thành phố. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 37/DS-ST ngày 8/2/2018 chuyển hồ sơ về giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng :

- Thời hạn kháng cáo: Ngày 12/2/2018 nguyên đơn ông Nguyễn Hồng K có đơn kháng cáo một phần bản án. Ngày 09/3/2018 bị đơn ông Trần Hoàng A kháng cáo toàn bộ bản án, ngày 19/3/2018 bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D kháng cáo toàn bộ bản án, ông Nguyễn Hồng K và bà Nguyễn Thị Ngọc D đề nghị hủy án sơ thẩm. Ngày 9/3/2018 Viện Kiểm Sát Nhân dân TP Hồ Chí Minh có quyết định số 21/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án số 37/2018/DS-ST ngày 9/2/2018. Căn cứ Khoản 1 Điều 273, Khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Kháng cáo của các đương sự, và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là còn trong hạn luật định nên được xem xét phúc thẩm.

Ngày 25/5/2018 Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D là người kháng cáo có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm vì lý do sức khỏe và đề nghị hội đồng xét xử xem xét yêu cầu kháng cáo vắng mặt bà. Căn cứ Khoản 2 Điều 286 Bộ

luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc D vắng mặt theo yêu cầu của bà.

- Về việc tham gia tố tụng của bà Vũ Thị Thanh T với tư cách đại diện cho bà Võ Thị Thu H: Xét, bà Võ Thị Thu H và bà Vũ Thị Thanh T đều là người có quyền và nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Bà Vũ Thị Thanh T có yêu cầu đòi tiền bà Võ Thị Thu H còn nợ của bà. Như vậy, quyền và lợi ích hợp pháp của bà Vũ Thị Thanh T và bà Võ Thị Thu H đối lập nhau, việc toà cấp sơ thẩm chấp nhận việc bà Vũ Thị Thanh T đại diện cho bà Võ Thị Thu H tham gia tố tụng là không đúng theo qui định tại Điểm a, Khoản 1 Điều 87 bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Xét thấy trong vụ án này các đương sự có nhiều yêu cầu đối với nhau. Cụ thể nguyên đơn là ông Nguyễn Hồng K, người có quyền nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị Thu H và bà Vũ Thị Thanh T có yêu cầu phản tố tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn ông Trần Hoàng A và bà Nguyễn Thị Ngọc D yêu cầu phản tố về tranh chấp hợp đồng ủy quyền và yêu cầu bồi thường thiệt hại do danh dự nhân phẩm bị xâm hại nhưng cấp sơ thẩm chỉ ghi nhận một loại quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản là không đầy đủ, cần phải bổ sung thêm các quan hệ pháp luật theo yêu cầu của các đương sự.

[2] Nội dung kháng cáo:

[2.1] Kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hồng K kháng cáo một phần bản án, đề nghị sửa án sơ thẩm, không đồng ý phần tòa sơ thẩm buộc ông trả nợ theo yêu cầu của bà Võ Thị Thu H.

Xét, chứng cứ bà Võ Thị Thu H cung cấp để chứng minh khoản nợ của vợ chồng ông Nguyễn Hồng K, bà Võ Thị Kim H là Bảng photo đối chiếu công nợ không đề ngày tháng do Tòa sơ thẩm thu thập được ký giữa Bên A là Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu thương mại Võ Thị Thu H có bà Võ Thị Thu Hà là giám đốc đại diện và bên B là ông Nguyễn Hồng K và bà Võ Thị Kim H có ký tên xác nhận đến ngày 05/5/2013 số tiền nợ là 5.864.000.000 đồng và tiền lãi là 737.886.667 đồng. Tổng cộng là 6.601.886.667 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 cho rằng đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh và ông Nguyễn Hồng K đã xác nhận số tiền là đúng nên buộc ông Nguyễn Hồng K phải trả số tiền còn nợ nêu trên cho bà Võ Thị Thu H theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự là không đúng pháp luật vì theo bảng đối chiếu công nợ trên được thực hiện giữa Pháp nhân với vợ chồng ông Nguyễn Hồng K bà Võ Thị Kim H, không phải là nợ cá nhân của bà Võ Thị Thu H, cấp sơ thẩm không đưa Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu thương mại Võ Thị Thu H vào tham gia tố tụng chỉ tuyên buộc cá nhân bà Võ Thị Thu H trả nợ cho một mình ông Nguyễn Hồng K là thiếu sót.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Hồng K cho rằng bản án sơ thẩm tuyên ông trả cho bà Võ Thị Thu H 5.864.000.000 đồng là không có căn cứ vì ông ký vào bản xác nhận công nợ mục đích là nhằm chứng minh tài chính cho công ty của bà Võ Thị Thu H, đây không phải là công nợ thật vì không có việc giao nhận tiền. Hai bên chỉ ký 01 bản duy nhất và bản này do

bà Võ Thị Thu H giữ, mặt sau bản xác nhận công nợ ông có ghi nội dung là ký xác nhận chỉ để nhằm chứng minh tài chính. Bản chính giấy xác nhận bà Võ Thị Thu H không xuất trình cho toà án mà chỉ photocopy mặt trước, không photo mặt sau phần có chữ của ông.

Căn cứ biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ các ngày 06/9/2017, 29/11/2017 (Tờ bút lục 494 đến 497 và tờ bút lục 489-490) thì trong nội dung công bố tài liệu chứng cứ do bà Võ Thị Thu H giao nộp không có bản xác nhận công nợ ký giữa Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu thương mại Võ Thị Thu H và ông Nguyễn Hồng K. Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện cho bà Võ Thị Thu H xác nhận còn giữ bản chính giấy xác nhận công nợ, do trước đây ông Nguyễn Hồng K đồng ý trả nợ cho bà Võ Thị Thu H nên bà Võ Thị Thu H không cung cấp bản chính và toàn bộ chứng cứ có liên quan cho Toà án, nay do ông Nguyễn Hồng K chối bỏ trách nhiệm trả nợ, bà Võ Thị Thu H sẽ thu thập và giao nộp toàn bộ chứng cứ liên quan và đề nghị cho bà thời gian để thu thập.

Xét, Toà án cấp sơ thẩm không thu giữ bản chính giấy đối chiếu công nợ của ông Nguyễn Hồng K và công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu thương mại Võ Thị Thu H, bản photo biên bản đối chiếu công nợ không đối chiếu bản chính. Cấp sơ thẩm cũng không làm rõ có việc giao nhận tiền giữa bà Võ Thị Thu H, ông Nguyễn Hồng K và bà Võ Thị Kim H, không tiến hành lập biên bản đối chất giữa ông Nguyễn Hồng K, bà Võ Thị Kim H và bà Võ Thị Thu H là về những nội dung không thống nhất giữa các đương sự. Đồng thời, cần phải làm rõ có biên bản thoả thuận giữa ông Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Ngọc D và bà Võ Thị Thu H ngày 6/8/2014 về việc ông Trần Hoàng A và bà Nguyễn Thị Ngọc D đồng ý trả số tiền 5.864.000.000 đồng cho bà Võ Thị Thu H để nhận lại giấy tờ nhà và hợp đồng uỷ quyền cho ông Nguyễn Hồng K hay không. Các sai sót này cấp phúc thẩm không khắc phục được nên chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hồng K, hủy án sơ thẩm phần yêu cầu độc lập giữa bà Võ Thị Thu H và ông Nguyễn Hồng K, bà Võ Thị Kim H.

[2.2] Kháng cáo của bị đơn: Ông Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Ngọc D đề nghị huỷ án sơ thẩm vì không có việc ông vay ông Nguyễn Hồng K tiền vì không có biên nhận tiền. Ông giữ nguyên các yêu cầu phản tố. Yêu cầu ông Nguyễn Hồng K bồi thường 14 tỷ đồng vì dùng hợp đồng uỷ quyền vay ngân hàng 10 tỷ đồng cho vay lại 3% chiếm đoạt lợi nhuận từ 12/8/2010 đến nay.

[2.2.1] Ông Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Ngọc D đề nghị huỷ án sơ thẩm vì không có việc ông vay ông Nguyễn Hồng K tiền vì không có biên nhận tiền :

Ông Nguyễn Hồng K chứng minh bằng các tài liệu chứng cứ và Tòa cấp sơ thẩm đã thu thập và tuyên hủy bản chính các tài liệu này gồm :

1- Hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm ngày 04/01/2011 giữa ông Nguyễn Hồng K và ông Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Ngọc D có công chứng tại Phòng công chứng số 4, Thành phố Hồ Chí Minh. (Bản chính). Số tiền vay là **3.000.000.000** đồng

2- Hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm ngày 23/3/2011 giữa ông Nguyễn Hồng K và ông Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Ngọc D có công chứng tại Phòng công chứng số 4, Thành phố Hồ Chí Minh. (Bản chính). Số tiền vay là **1.000.000.000** đồng

3. Hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm ngày 23/3/2011 giữa ông Nguyễn Hồng K và ông Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Ngọc D có công chứng tại Phòng công chứng số 4, Thành phố Hồ Chí Minh. (Bản chính). Số tiền vay là **1.000.000.000** đồng

4. Hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm ngày 16/3/2011 giữa ông Nguyễn Hồng K và ông Trần Hoàng A có công chứng tại Phòng công chứng số 4, Thành phố Hồ Chí Minh. (Bản chính). Số tiền vay là **380.000.000** đồng

5. Hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm ngày 24/3/2011 giữa ông Nguyễn Hồng K và ông Trần Hoàng A có công chứng tại Văn Phòng công chứng Trần Hoàng A Lạc, thành phố Hồ Chí Minh. (Bản chính). Số tiền vay là **600.000.000** đồng

6. Văn bản nhận tiền ngày 04/7/2011 do ông Trần Hoàng A viết tay và ký tên. (Bản chính). Số tiền vay là **2.600.000.000** đồng. Mặt sau có ghi nhận thêm **30.000.000(ba chục triệu)** đồng ngày 04/1/2011 và dòng chữ Hôm nay ngày 5/1/2011 có nhận thêm **200.000.000 đồng** và chữ ký, ghi tên Trần Hoàng A.

7. Văn bản nhận tiền ngày 16/3/2011 do ông Trần Hoàng A viết tay và ký tên. Số tiền vay là **100.000.000** đồng. Mặt sau có chữ ký của bà Xuân về việc nhận tiền của bà Võ Thị Kim H (Bản chính) 225.000.000 đồng.

8. Văn bản nhận tiền ngày 08/4/2011 do ông Trần Hoàng A viết tay và ký tên. (Bản chính). Số tiền vay là **200.000.000** đồng.

9. Văn bản nhận tiền ngày 6/01/2011 do ông Trần Hoàng A viết tay và ký tên. (Bản chính). Số tiền vay là **4.500.000.000** đồng

10. Văn bản nhận tiền ngày 17/3/2011 do ông Trần Hoàng A viết tay và ký tên. (Bản chính). “Số tiền vay là **100.000.000 đồng**. Phần còn lại của giấy nợ có ghi nội dung 1) Hđ1....Anh Trần Hoàng A vay 380.000.000đ x 16%=60.800.000...2) HD92 :....(1)-(2)= 244.800.000 đồng” không có tên và chữ ký.

11. Văn bản cam kết mượn tiền không ghi ngày, tháng, năm do ông Trần Hoàng A viết tay và ký tên. (Bản chính). Số tiền vay là **100.000.000 đồng**. Có nội dung hẹn ngày mai ra công chứng tại phòng công chứng Trần Hoàng A Lạc.

12. Văn bản nhận tiền ngày 29/01/2011 do ông Trần Hoàng A viết tay và ký tên. Hẹn ngày 04/5 trả tiền. (Bản chính). Số tiền vay là **60.000.000** đồng.

13. Văn bản nhận tiền ngày 11/5/2011 do ông Trần Hoàng A viết tay và ký tên. (Bản chính). Số tiền vay là **100.000.000** đồng.

14. Văn bản nhận tiền ngày 21/3/2011 do ông Trần Hoàng A viết tay và ký tên. Có nội dung đã nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. (Bản chính). Số tiền vay là **60.000.000** đồng.

Phía ông Nguyễn Hồng K khai vợ chồng ông Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Ngọc D và ông có thực hiện nhiều giao dịch vay nợ với ông trước thời điểm ký hợp đồng vay tài sản và sau cùng hai bên tổng hợp lại số nợ bằng giấy vay nợ ngày 12/7/2012. Ông xuất trình chứng cứ chứng minh tổng cộng 14 giấy nợ với tổng số tiền nợ là trên 14 tỷ đồng và lý giải tại phiên tòa phúc thẩm là hai bên thực sự giao dịch là 16 giấy nợ nhưng ông tự nguyện bỏ bớt, chỉ yêu cầu 14 giấy nợ đã nộp ở Tòa sơ thẩm và chỉ yêu cầu số tiền trên giấy vay nợ ngày 22/2/2012 ông Trần Hoàng A bà Nguyễn Thị Ngọc D đã ký là 9.927.000.000 đồng và tiền lãi 1.273.000.000 đồng. Tổng cộng 11.200.000.000 đồng.

Phía ông Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Ngọc D không thừa nhận và cho rằng hợp đồng vay tiền là không có thật mà chỉ giả tạo nhằm che đậy hợp đồng vay tiền 10 tỷ đồng mà ông Nguyễn Hồng K vay tiền của bà Võ Thị Thu H ngày 22/2/2012 tại Ngân hàng AZ, giữa 2 bên không có giao nhận tiền. Ông Trần Hoàng A không thừa nhận chứng cứ phía ông Nguyễn Hồng K xuất trình và cho rằng đó là các giao dịch khác, không liên quan đến giấy nợ ngày 22/2/2012.

Hội đồng xét xử xét thấy:

- Theo hợp đồng vay tiền viết tay ngày 12/7/2012 giữa ông Nguyễn Hồng K và ông Trần Hoàng A (Bản chính), ghi số nợ là : 9.927.000.000 đồng. Phía dưới giấy nợ có chữ ký và điểm chỉ của ông Nguyễn Hồng K và bà Nguyễn Thị Ngọc D, ông Trần Hoàng A. Nội dung thỏa thuận : *“Việc giao nhận tiền do hai bên tự thực hiện tại địa điểm do hai bên thỏa thuận, quyết định trước khi ký kết hợp đồng này và ngoài sự chứng kiến của công chứng viên dưới đây”*. Phía ông Nguyễn Hồng K chứng minh cho việc giao nhận tiền bằng 14 giấy nợ do ông Trần Hoàng A ký nhưng thời điểm ký nhận không trùng với thời gian hai bên ký ngày 12/7/2012.

- Ông Nguyễn Hồng K cho rằng giấy nợ ngày 12/7/2012 đã tổng kết các khoản nợ trước đó giữa ông Trần Hoàng A và bà Nguyễn Thị Ngọc D với ông. Tuy nhiên trong giấy nợ 12/7/2012 không có nội dung nào như lời khai của ông Nguyễn Hồng K là tổng kết công nợ. Phía ông Trần Hoàng A và bà Nguyễn Thị Ngọc D cũng không thừa nhận lời khai này và cho rằng các giao dịch trong 14 giấy nợ là từ việc thế chấp nhà, giải chấp ngân hàng và các giao dịch khác mà có và các ông bà đã thanh toán hết cho ông Nguyễn Hồng K.

Xét, Lời khai của mỗi bên đều không được bên kia thừa nhận. Cấp sơ thẩm thực hiện đối chất nhưng chưa đối chiếu làm rõ từng giấy nhận nợ do ông Nguyễn Hồng K cung cấp cũng như ý kiến của ông Trần Hoàng A và bà Nguyễn Thị Ngọc D giải trình chứng minh cho từng giấy nhận nợ. Đồng thời, tổng cộng 14 giấy nợ do ông Nguyễn Hồng K cung cấp thì số nợ là trên 14 tỷ đồng cũng không phù hợp với số tiền 9.927.000.000 đồng ngày 12/7/2012 mà ông Nguyễn Hồng K khởi kiện. Bản án sơ thẩm nhận định *“Tại Hợp đồng vay tiền viết tay*

bản chính ngày 12/7/2012 giữa ông Nguyễn Hồng K và ông Trần Hoàng A (Bản chính) có chữ ký và chữ viết của ông Trần Hoàng A và bà Nguyễn Thị Ngọc D, số tiền vay 9.927.000.000 (Chín tỷ chín trăm hai mươi bảy triệu) đồng, thời hạn vay 03 (Ba) tháng, lãi suất 3%/tháng, đến nay vẫn chưa trả. Hội đồng xét xử xét thấy, các đương sự đã tự thỏa thuận việc vay tiền và cùng ký ghi rõ họ tên nên có cơ sở để xem xét và đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên có cơ sở chấp nhận”. Là không có cơ sở và không phù hợp tài liệu chứng cứ trong hồ sơ.

[2.2.2] Xét các yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Hoàng A và bà Nguyễn Thị Ngọc D:

- Cấp sơ thẩm nhận định: Về việc hủy hợp đồng ủy quyền số 033531 ngày 12/8/2011 đối với ông Nguyễn Hồng K và yêu cầu phản tố của ông Trần Hoàng A về việc yêu cầu ông Nguyễn Hồng K bồi thường 5.000.000 (Năm triệu) đồng do lợi dụng tín nhiệm ký Hợp đồng ủy quyền số 033531 ngày 12/8/2011. Tương tự, yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Ngọc D ngày 29/23/2014 về việc yêu cầu ông Nguyễn Hồng K bồi thường thiệt hại do danh dự uy tín bị xâm phạm số tiền là 1.000.000 (Một triệu) đồng và bồi thường thiệt hại về tinh thần số tiền là 2.000.000 (Hai triệu) đồng. “*Xét thấy ông Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Ngọc D đã được triệu tập hợp lệ vào các ngày 06/9/2017 và ngày 29/11/2017 nhưng ông Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Ngọc D vắng mặt 02 lần nên Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án dân sự về yêu cầu phản tố của ông Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Ngọc D theo quy định tại điểm c Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015*”. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy : Việc ông Trần Hoàng A và bà Nguyễn Thị Ngọc D là bị đơn được triệu tập 02 lần nhưng vắng mặt ở buổi công khai chứng cứ và hòa giải, toà sơ thẩm lập biên bản về việc không hoà giải được do vắng mặt bị đơn là đúng theo qui định tại Khoản 1, Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015. Tuy nhiên, việc cấp sơ thẩm áp dụng Điểm c Khoản 1 Điều 217 để đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn là không đúng vì Điểm c Khoản 1 Điều 217 qui định : “*Tòa ra quyết định đình chỉ vụ án dân sự trong các trường hợp sau đây :....c) Nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt...*” .

Về thủ tục xét xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa, Cấp sơ thẩm nhận định: “*Hội đồng xét xử xét thấy Bệnh viện ung bướu xác nhận ông Trần Hoàng A đã điều trị bệnh tại bệnh viện, đây không phải là trường hợp có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà là cố tình kéo dài thời gian giải quyết vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn ông Trần Hoàng A theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*”. Xét, ngày 08/02/2018, bà Nguyễn Thị Ngọc D có Đơn xin hoãn phiên tòa sơ thẩm ngày 09/02/2018 với lý do không tổng đạt được cho ông Trần Hoàng A trong thời gian đang nằm trong bệnh viện và bị cách ly do điều trị phóng xạ. Chứng cứ bà Nguyễn Thị Ngọc D xuất trình ở cấp sơ thẩm là giấy ra viện ghi nhận ngày nhập viện của ông Trần Hoàng A là 14/2/2018 và xuất viện này 17/2/2018 và bảng hướng dẫn Trần Hoàng A toàn bức xạ cho bệnh nhân điều trị ngoại trú I-131. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía ông Trần Hoàng A xuất trình

bổ sung giấy nhập viện ngày 7/2/2018 và xuất viện ngày 8/2/2018 của Bệnh viện Ung bướu Tp. Hồ Chí Minh. Theo các tài liệu chứng cứ trên có cơ sở xác định ông Trần Hoàng A đang trong giai đoạn điều trị bệnh bắt buộc và phải theo chỉ định của bác sĩ, sau khi điều trị phải cách ly và hạn chế tiếp xúc với người khác ở nơi công cộng. Toà cấp sơ thẩm cho rằng ông Trần Hoàng A cố tình kéo dài thời gian giải quyết vụ án và xét xử vắng mặt ông là không phù hợp vì đây được xem là là trở ngại khách quan theo quy định tại Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và theo hướng dẫn tại Khoản 1 Điều 6 Nghị quyết 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Bộ luật tố tụng dân sự “Lý do chính đáng” là trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác (như: do thiên tai, lũ lụt; do ốm đau, tai nạn phải điều trị tại bệnh viện,...).

[2.2.3] Yêu cầu phản tố của ông Trần Hoàng A buộc ông Nguyễn Hồng K bồi thường 14 tỷ đồng vì dùng hợp đồng uỷ quyền vay ngân hàng 10 tỷ đồng cho vay lại 3% chiếm đoạt lợi nhuận từ 12/8/2100 đến nay.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ tại bút lục số 281, 282, 283 thì ngày 15/4/2015 ông Trần Hoàng A có đơn phản tố yêu cầu ông Nguyễn Hồng K bồi thường thiệt hại vật chất 1,8% của số tiền ông Nguyễn Hồng K thu lợi bất chính 48 tháng khoảng 10.000.000.000 (mười tỷ) đồng. Ngày 17/4/2015 Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh ban hành thông báo số 02/2015/TB-TA yêu cầu ông Trần Hoàng A sửa chữa bổ sung đơn phản tố về việc xác định cụ thể số tiền yêu cầu ông Nguyễn Hồng K bồi thường thiệt hại, ngày 27/4/2016 ông Trần Hoàng A có đơn bổ sung yêu cầu phản tố nhưng không xác định được số tiền yêu cầu (Bút lục 295). Tại phiên toà phúc thẩm ông Trần Hoàng A xác nhận ông không tiếp tục làm thủ tục phản tố như toà cấp sơ thẩm hướng dẫn, nay ông xin được bổ sung yêu cầu này và đề nghị Hội đồng phúc thẩm xem xét. Xét đây là yêu cầu chưa được cấp sơ thẩm chưa thụ lý giải quyết nên cấp phúc thẩm không xem xét theo yêu cầu của ông Trần Hoàng A được.

Do bản án sơ thẩm có sai sót về tố tụng và nội dung mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được, nên cần thiết phải hủy toàn bộ bản án giao về cấp sơ thẩm xét xử lại.

[3] Về án phí:

[3.1] *Án phí dân sự sơ thẩm*: Xét kháng nghị về phần án phí của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ nên được chấp nhận. Tuy nhiên, do bản án bị hủy toàn bộ nên phần án phí sẽ được xem xét quyết định khi vụ án được xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

[3.2] *Án phí dân sự phúc thẩm* : Bản án dân sự sơ thẩm bị hủy nên Ông Nguyễn Hồng K, ông Trần Hoàng A và bà Nguyễn Thị Ngọc D không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại cho ông Nguyễn Hồng K 300.000 đồng theo biên lai tạm nộp của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh.

Căn cứ những nhận định trên,

Căn cứ Khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Hoàng A và bà Nguyễn Thị Ngọc D.

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/DS-ST ngày 09/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

2. Giao toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm

3. Án phí phúc thẩm : Hoàn lại cho ông Nguyễn Hồng K 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm ông Nguyễn Hồng K tạm nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2017/0031423 ngày 28/02/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh.

Bản án có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND TC;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND huyện Bình Chánh;
- Chi cục THADS huyện Bình Chánh;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Huyền Phương